

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.730	16.830	17.260	17.260	VNĐ
	CAD	18.750	18.860	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		31.840		32.720	VNĐ
	EUR	29.840	29.970	30.820	30.820	VNĐ
	GBP	34.970	35.130	36.070	36.070	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	182,00	183,00	VNĐ
	NZD		15.590		16.130	VNĐ
	SGD	20.020	20.200	20.730	20.730	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:15 ngày 24/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:15, 24/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.